

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN NGỌC LẶC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Ngọc Lặc, ngày tháng năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt dự án Tu sửa, nâng cấp đập Lau Thượng, xã Phùng Giáo,  
huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC LẶC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng; Số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 4272/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về công bố đơn giá xây dựng công trình tỉnh Thanh Hóa năm 2022;*

*Căn cứ công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh quý 3 năm 2023 của Liên Sở Xây dựng – Tài chính ngày 25/10/2023;*

*Căn cứ Quyết định số 3641/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: Tu sửa, nâng cấp đập Lau Thượng, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá; Căn cứ Nghị Quyết số 84/NQ-HĐND ngày 27/02/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Lặc về chủ trương đầu tư xây dựng dự án: Tu sửa, nâng cấp đập Lau Thượng, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ Tầng tại Báo cáo số 557/TĐ-KTHT ngày 02/11/2023 về việc báo cáo kết quả thẩm định dự án: Tu sửa, nâng cấp đập Lau Thượng, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Tu sửa, nâng cấp đập Lau Thượng, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá, với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên dự án:** Tu sửa, nâng cấp đập Lau Thượng, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

- Loại, cấp công trình: Công trình NN&PTNT, cấp IV.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc.

**3. Chủ đầu tư:** UBND huyện Ngọc Lặc.

Đại diện chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc.

**4. Mục tiêu đầu tư xây dựng:**

Đảm bảo cung cấp nước tưới chủ động cho 10ha đất sản xuất nông nghiệp; nâng cao năng suất, cải thiện đời sống của Nhân dân địa phương, góp phần giảm bớt khó khăn cho các hộ dân xã Phùng Giáo, từng bước xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng.

**5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế-kỹ thuật dự án:** Công ty cổ phần tư vấn xây dựng TDT

**6. Địa điểm xây dựng:** Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

**7. Số bước thiết kế, danh mục các tiêu chuẩn chủ yếu:**

- Số bước thiết kế: Thiết kế một bước.

- Các tiêu chuẩn chủ yếu:

+ Tiêu chuẩn TCVN 8478:2010 Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế.

+ Công trình thủy lợi: Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công TCVN 8422:2010.

+ Chỉ dẫn thiết kế và sử dụng vải địa kỹ thuật để lọc trong công trình thủy lợi TCVN 8220:2009 - 8222:2009.

+ Tiêu chuẩn ngành về “Bê tông thủy công - yêu cầu kỹ thuật”: TCVN 8218:2009.

+ Tiêu chuẩn ngành về “Hỗn hợp bê tông thủy công và bê tông thủy công Phương pháp thử”: TCVN 8219:2009.

+ Công trình thủy lợi - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu kỹ thuật thi công và nghiệm thu 14TCN59-2002.

+ 14 TCN 12-2002 Công trình thủy lợi xây và lát - yêu cầu kỹ thuật thi công và nghiệm thu.

+ TCVN 4253-86: Nền các công trình thủy công.

+ TCBN 4116-85: Kết cấu bê tông, bê tông cốt thép công trình thủy công.

+ Các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm khác có liên quan.

## 8. Quy mô đầu tư và các giải pháp thiết kế chủ yếu

### 8.1. Quy mô công trình:

- Diện tích đảm nhận tưới:  $F = 10\text{ha}$ .

- Diện tích lưu vực:  $F = 3,60\text{Km}^2$ .

### 8.2. Chỉ tiêu thiết kế và giải pháp kỹ thuật:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Thông số
1	Đập tràn		
a.	Thông số kỹ thuật chính		
-	Diện tích lưu vực	$\text{Km}^2$	3,60
-	Lưu lượng xả tràn ứng với tần suất TK $P_{2\%}$	$\text{m}^3/\text{s}$	79,56
-	Lưu lượng xả tràn ứng với tần suất KT $P_{1\%}$	$\text{m}^3/\text{s}$	93,98
-	Cột nước tràn ứng với tần suất TK	m	1,99
-	Cột nước tràn ứng với tần suất KT	m	2,22
-	Cao trình ngưỡng tràn	m	+42,00
-	Cao trình đỉnh tường gãm	m	+43,00
-	Cao trình đáy cống xả cát	m	+40,75
-	Cao trình cống lấy nước	m	+41,50
-	Hệ số mái đập, m		1,50
-	Bề rộng tràn (B)	m	15,00
-	Bề rộng ngưỡng tràn	m	1,0
-	Chiều dài tràn (L)	m	5,00
b.	Bể tiêu năng		
-	Cao trình đáy bể tiêu năng	m	+39,40
-	Bề rộng bể tiêu năng	m	12,40
-	Chiều dài bể tiêu năng	m	10,00
-	Chiều sâu bể tiêu năng	m	0,70
-	Kết cấu		BTCT M250
c.	Sân sau tiêu năng		
-	Cao trình sân sau tiêu năng	m	+40,10
-	Bề rộng sân sau tiêu năng	m	12,40

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Thông số
-	Chiều dài sân sau tiêu năng	m	10,00
-	Kết cấu		BTCT M250
d.	Gia cố mái phía tả, hữu thượng lưu đập		
	Chiều dài phía hữu	m	30,90
	Chiều dài phía tả	m	21,20
	Hình thức gia cố		Bằng đá lát khan
	Hệ số mái		1,50
2	Kênh tưới		
-	Chiều dài kênh chính T1	m	589,14
-	Chiều dài kênh nhánh T2	m	822,10
-	Chiều dài kênh nhánh T3	m	157,58
-	Hình thức	mm	Kênh chữ nhật kết hợp với ống sắt
-	Chiều rộng kênh Bk	cm	40
-	Kích thước (Bxh)		40
-	Hệ số mái đắp		1,0
3	Đường thi công kết hợp QL VH		
-	Chiều dài tuyến đường	m	455,95
-	Bề rộng nền đường, Bn	m	4,00
-	Bề rộng gia cố, Bgc	m	3,00
-	Bề rộng lề 2xB1	m	2x0,50
-	Độ dốc ngang đường i		2%
-	Độ dốc lề đường il		4%
-	Hệ số mái đắp		1,50
-	Kết cấu		BTT M250

### 3.3. Giải pháp kỹ thuật:

a. Đập dâng: Làm mới đập tại vị trí đập cũ; hình thức đập tràn mặt cắt thực dụng, chảy tự do; kết cấu cụ thể:

- Thân đập: Lõi đập bằng BTT M150 đá 2x4cm bọc ngoài bằng lớp BTCT M250 dày 25cm; bản đáy bằng BTCT M250 dày 40cm; dọc theo chiều dài tuyến đập bố trí 01 khe lún bằng 02 lớp giấy dầu tấm 03 lớp nhựa đường, kín nước bằng băng cản PVC; tường bên tràn bằng BTCT M250; găm hai đầu đập bằng tường BTT M200 đá 1x2; trên thân đập bố trí 01 cống xả cát kích thước

(bxh)cm=(100x125)cm bằng BTCT M250;

- Bể tiêu năng: Tường và bản đáy đổ liền khối; kết cấu bằng BTCT M250 dày 40cm; tại các vị trí khe lún bố trí giấy dầu tấm nhựa đường và kín nước giữa các đơn nguyên bằng băng cản PVC; cuối bể tiêu năng bố trí hệ thống thoát nước bằng ống nhựa D21mm bọc trong tầng lọc ngược có kết cấu từ trên xuống dưới như sau: Đá dăm (1x2)cm dày 20cm, đá dăm (0,5x1)cm dày 20cm, cát vàng dày 20cm; vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương;

- Sân sau tiêu năng tường và bản đáy đổ liền khối; kết cấu bằng BTCT M250 dày 30cm; kín nước giữa các đơn nguyên bằng băng cản PVC; chân khay sân sau tiêu năng bằng đá hộc xếp chèn chặt;

- Công lấy nước: Bố trí 01 công lấy nước phía hữu đập; mặt cắt hình chữ nhật, kết cấu bằng BTT M200 đá 1x2; vận hành điều tiết cửa lấy nước bằng ổ khoá V1; đất đắp hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật  $K \geq 0,95$ ;

- Gia cố mái thượng, hạ lưu đập: Gia cố mái thượng lưu đập bằng đá lát khan dày 30cm trên lớp đá dăm (1x2)cm và lớp vải địa kỹ thuật bọc trong khung BTCT M250 tạo bởi dầm đỉnh, dầm chân và dầm dọc; dọc theo chiều dài dầm chân, dầm đỉnh cứ 11,80m bố trí 01 khe lún bằng giấy dầu tấm nhựa đường; hộ chân dầm chân bằng lạng thể tựa có kết cấu đá lát khan dày 30cm trên lớp đá hộc xếp chèn chặt;

- Các bộ phận bằng BTCT có bản đáy lót bằng BTT M100 đá 1x2 dày 10cm; các bộ phận bằng BTT lót dưới đáy bằng ni lon tái sinh; đất đắp hoàn thiện các bộ phận đảm bảo độ chặt  $K \geq 0,95$ .

b. Kênh tưới: gồm 03 tuyến kênh T1; T2 và T3.

b1. Tuyến kênh:

- Kênh T1, T2, T3: Kênh mặt cắt hình chữ nhật, kích thước (bxh) = (40x40)cm; kết cấu kênh có đáy, thành bằng BTT M200 đá 1x2 dày 15cm; dọc theo chiều dài tuyến cứ 10m bố trí 01 khe lún bằng giấy dầu tấm nhựa đường; đất đắp hoàn thiện đảm bảo độ chặt  $K \geq 0,95$ .

b2. Công trình trên kênh: Bao gồm công qua đường, công đầu kênh; đường ống qua kênh và công tưới trực tiếp.

- Công qua đường: Hình thức mặt cắt chữ nhật; kết cấu bằng BTCT M250 trên lớp BT lót M100 dày 10cm; vuốt nối với đường hiện trạng bằng kết cấu BTT M250 đá 1x2 trên lớp ni lon tái sinh và lớp cấp phối đá dăm loại 2 lu lèn; đất đắp thiện đảm bảo độ chặt yêu cầu  $K \geq 0,95$ .

- Công đầu kênh: Hình thức công tròn, đường kính  $\phi 200$ mm. Thân công bằng ống bê tông ly tâm đúc sẵn đặt trên móng bằng bê tông thường M200; các bộ phận khác bằng bê tông thường M200; khe lún giữa cửa vào, thân công, tiêu năng chèn 02 lớp giấy dầu tấm nhựa đường. Điều tiết công bằng cửa van phẳng,

đóng mở bằng quay tay ổ khóa V0;

- Đường ống qua kênh: Làm đường ống vượt qua kênh tiêu tại K0+336,14 – K0+369,38 trên kênh T1: Hình thức thân bằng ống sắt; đầu và cuối đường ống bố trí hố ga bằng BTT M200 đá 1x2 trên lớp ni lon tái sinh; đất đắp hoàn thiện đảm bảo yêu cầu  $K \geq 0,95$ .

- Công tưới trực tiếp: Hình thức công tròn bằng ống thép mã kẽm D100mm; vận hành bằng hàm van có đáy bằng BTT M200 đá 1x2, thành bằng gạch xây vữa M75; đất đắp hoàn thiện đảm bảo yêu cầu  $K \geq 0,95$ .

c. Đường thi công kết hợp quản lý vận hành (QLVH)

- Tuyến đường: Nâng cấp tuyến đường thi công phía tả, hữu đập kết hợp QLVH; bề rộng nền đường  $B_n=4,0m$ ; bề rộng mặt đường  $B_m=3,0m$  bằng BTT M250 đá 1x2 dày 20cm trên lớp ni lon tái sinh và lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 20cm; dọc theo chiều dài tuyến cứ 5m cắt 01 khe co và 50m cắt 01 khe giãn; khu vực qua dân bố trí rãnh thoát nước dọc kết cấu bằng gạch xây VXM M75, đỉnh đập tẩm đan bằng BTCT M250; đắp đắp tôn cao và hoàn thiện đảm bảo yêu cầu  $K \geq 0,95$ ;

- Công trình trên tuyến: Làm mới 01 công qua đường tại K0+175,36 kết cấu bản đáy, thân công, đỉnh công bằng BTCT M250; các bộ phận khác bằng BTT M200 đá 1x2; đất đắp hoàn thiện đảm bảo yêu cầu  $K \geq 0,95$ .

**9. Tổng mức đầu tư: 7.999.962.456 đồng.**

*Đơn vị: đồng*

TT	Nội dung	Giá trị
1	Chi phí xây dựng	6.826.824.946
2	Chi phí QLDA	162.006.762
3	Chi phí tư vấn	751.272.428
4	Chi phí khác	37.717.594
5	Chi phí dự phòng	221.667.919
<b>Tổng cộng</b>		<b>7.999.489.649</b>

*(Kèm theo Bảng tổng mức đầu tư xây dựng)*

**10. Nguồn vốn đầu tư:** Ngân sách tỉnh hỗ trợ.

**11. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư giao Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc quản lý.

**12. Thời gian thực hiện:** Năm 2023-2024.

**Điều 2.** Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các bước tiếp theo của dự án bảo đảm đúng các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư xây dựng.

- Trong quá trình thanh toán giai đoạn và quyết toán hợp đồng xây dựng, đề nghị Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc căn cứ vào thời gian tại

thời điểm thực hiện và Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách miễn giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội để thực hiện theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 QĐ;
- Trang TT điện tử huyện;
- Lưu VT, KTHT;
- In 07 bản.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Huy Toàn**

## BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: Tu sửa, nâng cấp đập Lau Thượng, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của UBND huyện Ngọc Lặc)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
<b>1</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>				<b>6.206.204.497</b>	<b>620.620.449</b>	<b>6.826.824.946</b>	<b>Gxd</b>
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				6.206.204.497	620.620.449	6.826.824.946	
1.1.1	Đập dâng		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	2.937.328.203	293.732.820	3.231.061.023	
1.1.2	Kênh và công trình trên kênh tuyến T1		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	841.498.653	84.149.865	925.648.518	
1.1.3	Kênh và công trình trên kênh tuyến T2		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	865.938.078	86.593.808	952.531.886	
1.1.4	Kênh và công trình trên kênh tuyến T3		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	156.164.021	15.616.402	171.780.423	
1.1.5	Đường thi công kết hợp QLVH		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.405.275.542	140.527.554	1.545.803.096	
<b>2</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>3,263%</b>	<b>0,8</b>	<b>(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ</b>	<b>162.006.762</b>		<b>162.006.762</b>	<b>Gqlda</b>
<b>3</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>				<b>683.539.135</b>	<b>67.733.294</b>	<b>751.272.428</b>	<b>Gtv</b>
3.1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất			Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	177.601.099	17.760.110	195.361.209	
3.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	3,999%		Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	228.072.727	22.807.273	250.880.000	
3.3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,361%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	22.404.398	2.240.440	24.644.838	

3.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,598%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	161.237.193	16.123.719	177.360.912	
3.5	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	4,072%		Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	7.231.916	723.192	7.955.108	
3.6	Chi phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường			Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	80.785.597	8.078.560	88.864.157	
3.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	3.103.102		3.103.102	
3.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	3.103.102		3.103.102	
<b>4</b>	<b>Chi phí khác</b>				<b>37.717.594</b>		<b>37.717.594</b>	<b>Gk</b>
4.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	759.952		759.952	
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,462%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	36.957.642		36.957.642	
<b>5</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>						<b>221.667.919</b>	<b>Gdp</b>
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	2,85%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlđa+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			221.667.919	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>7.999.489.649</b>	<b>Gxdct</b>